

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi

Ngày 31/12/2025	2,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q4/25
103
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.10 3.9%
YoY: ▲ 33.2 47.2%

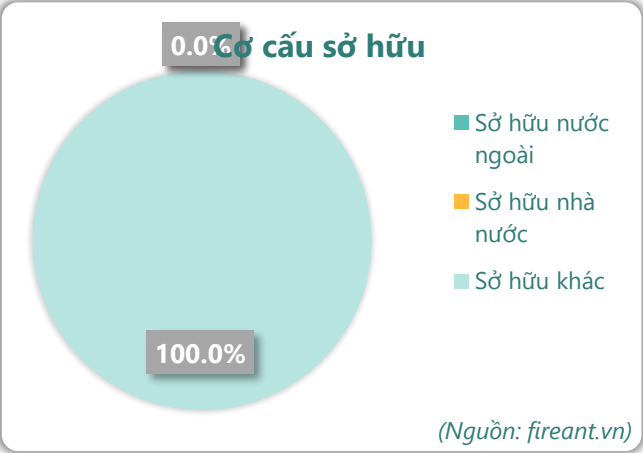
LN thuần Q4/25
-14.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.00 -75.0%
YoY: ▼1.90 -15.7%

LN sau thuế Q4/25
13.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.7 275%
YoY: ▲ 37.3 159%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
8.0%
YoY: +/-▲ 8.0%

ROE 2025
1.8%
YoY: +/-▼ 52.4%

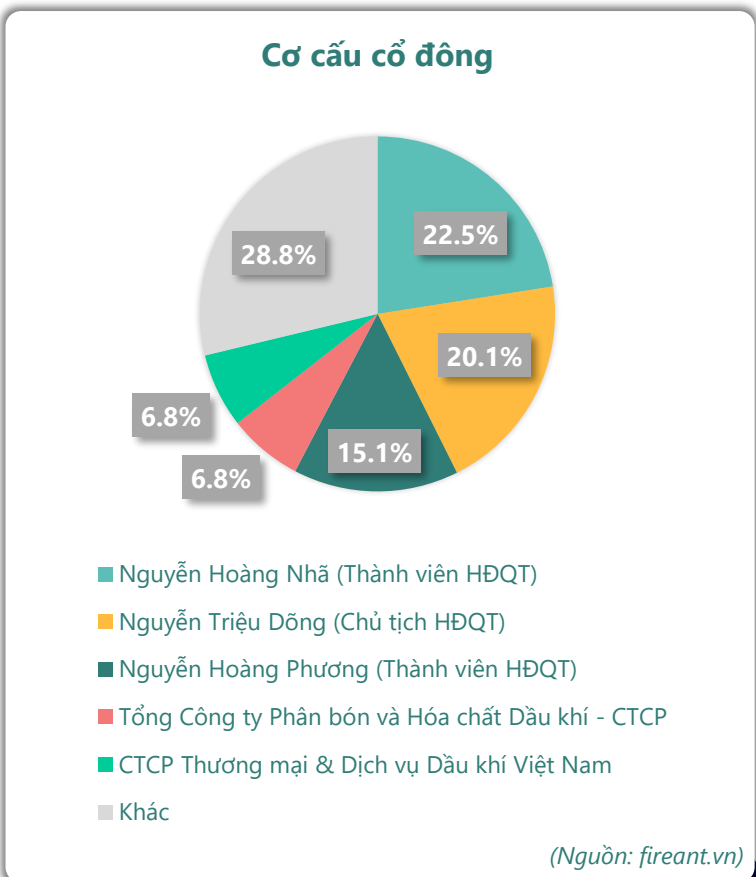
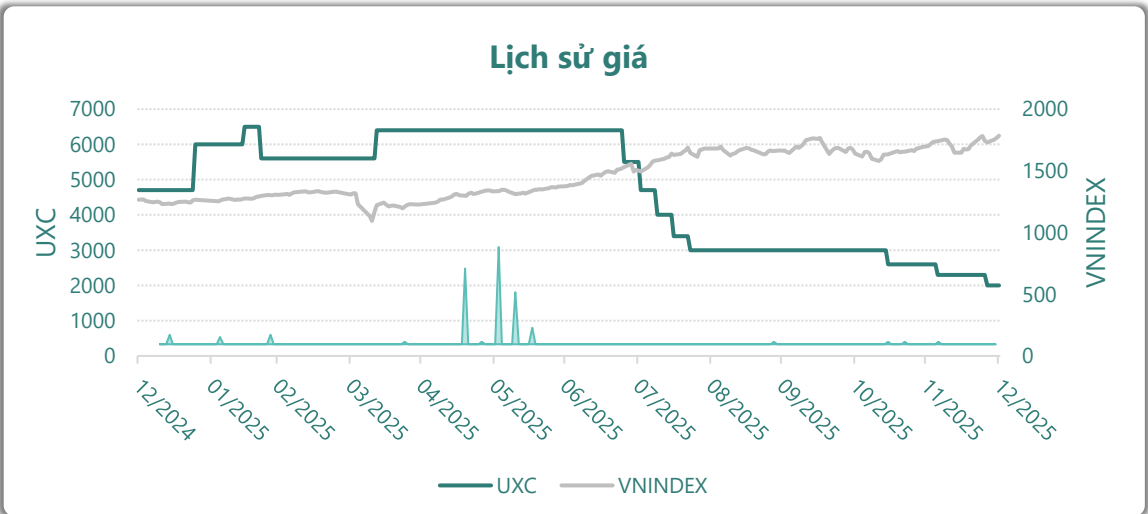
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,000 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	71
Số lượng CPLH (CP)	35,399,968
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.47
EPS	-46
P/E	-43.6



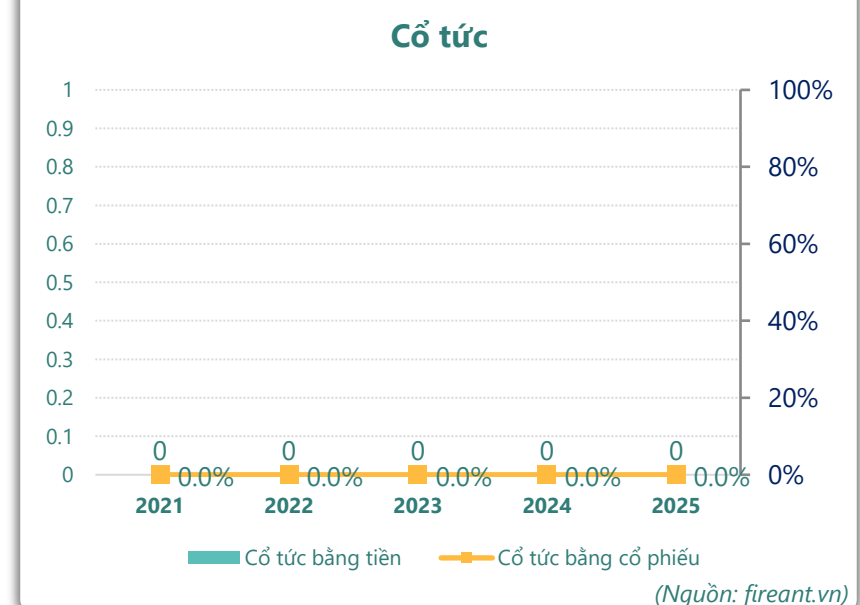
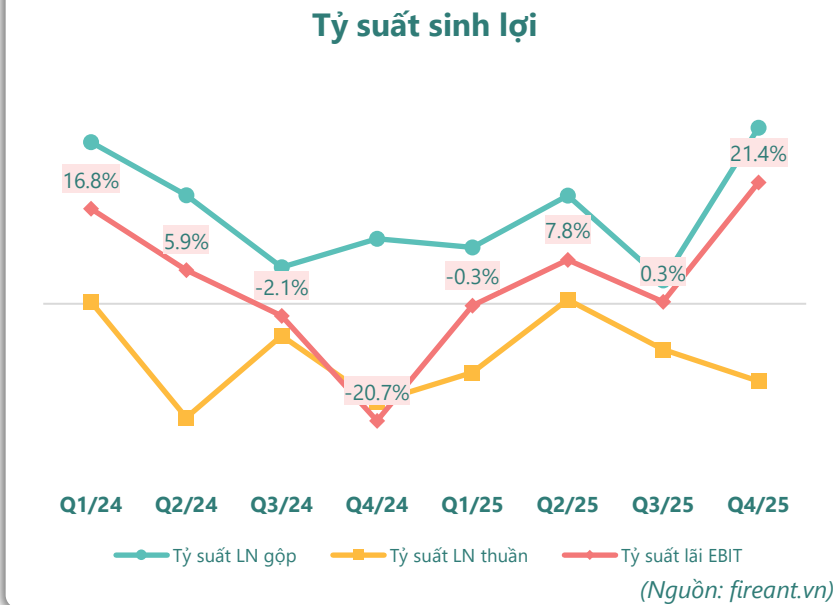
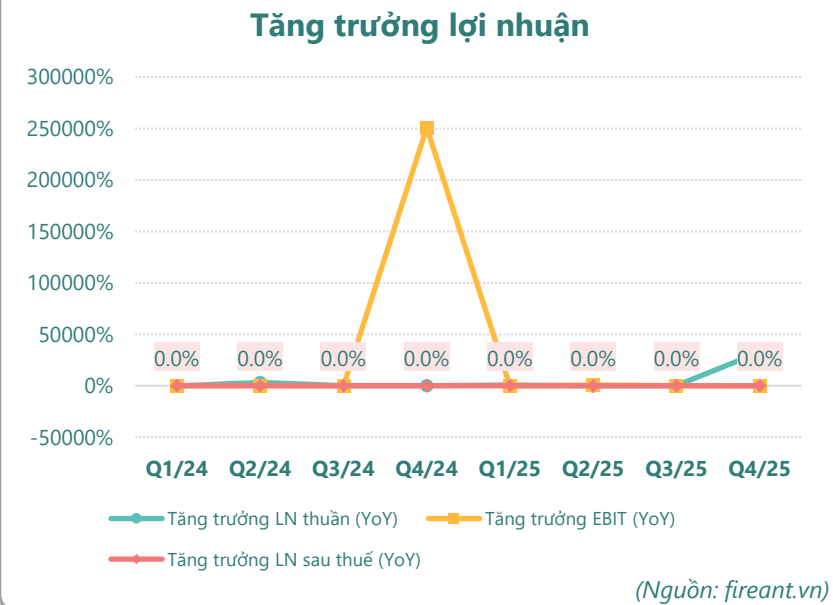
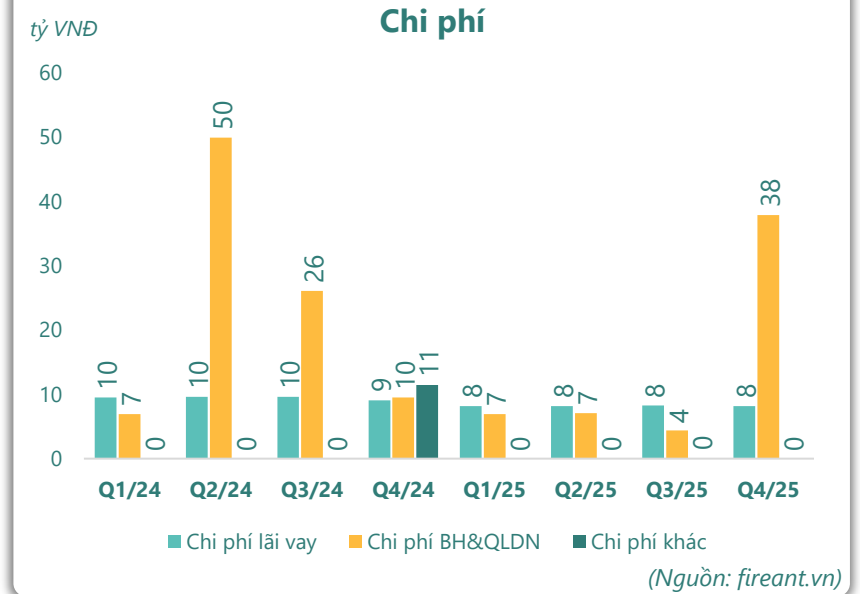
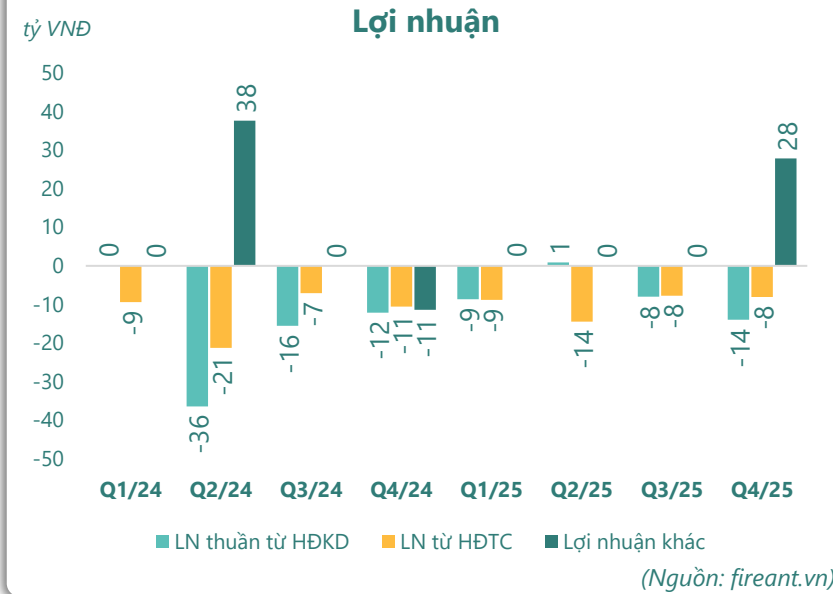
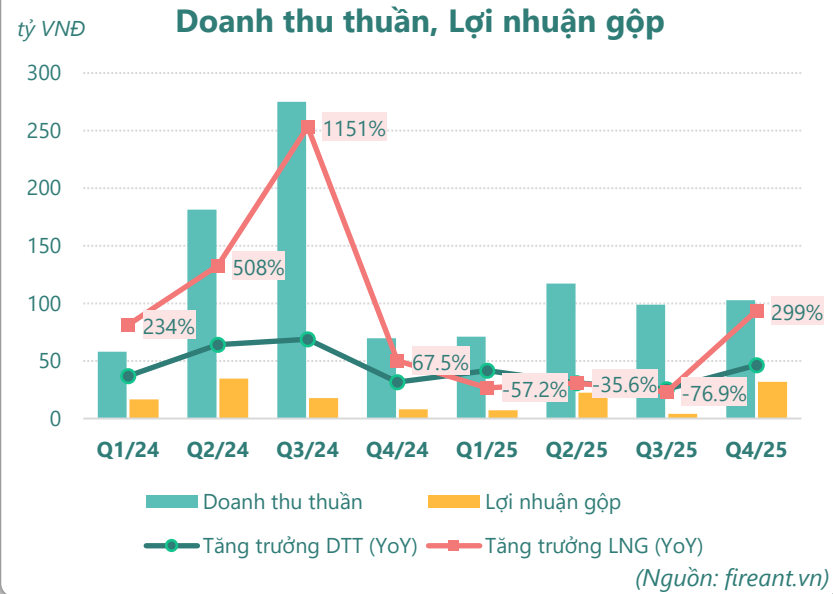
DT thuần 2025
390
tỷ VNĐ
YoY: ▼194 -33.3%

LN thuần 2025
-29.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.3 53.5%

LN sau thuế 2025
-1.62
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.2 95.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

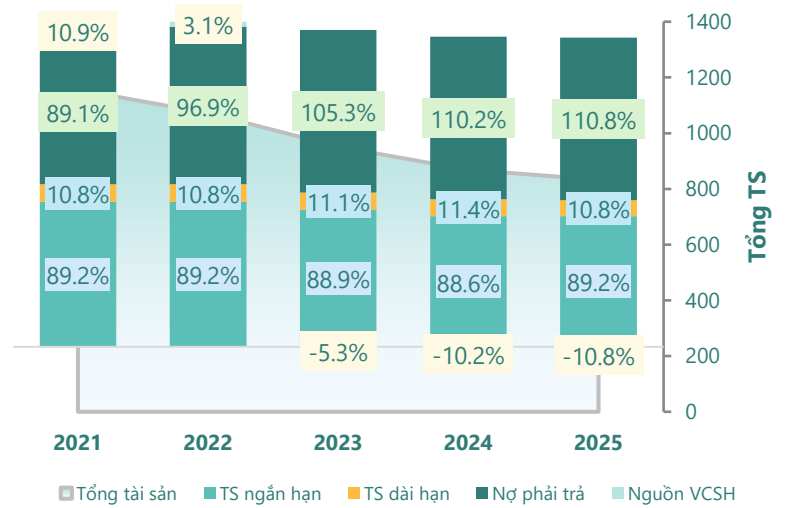


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

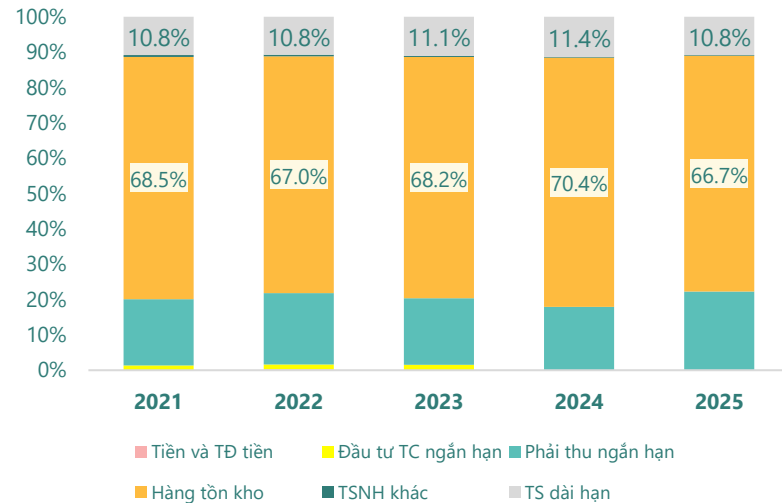
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

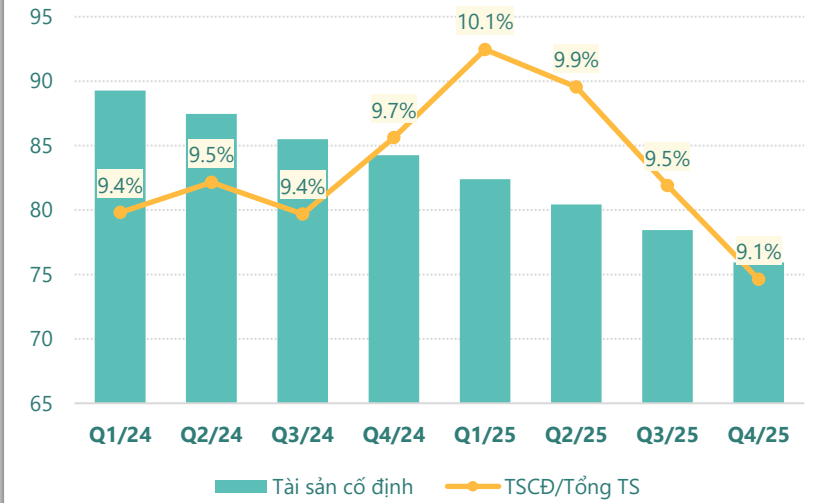
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

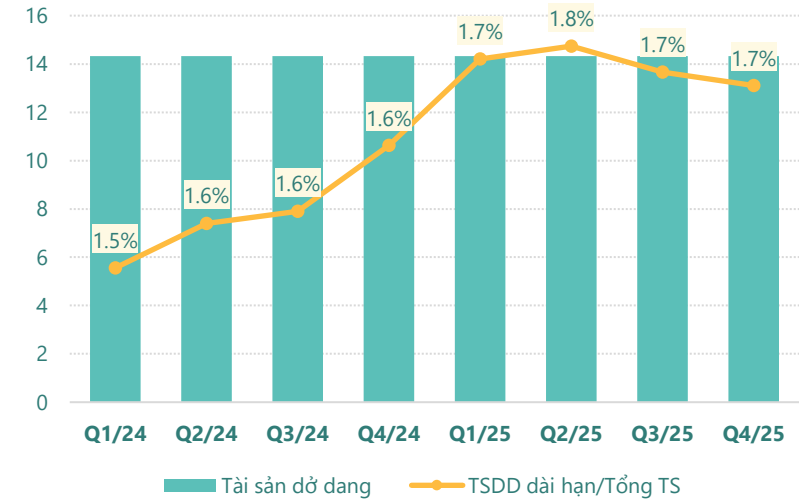
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

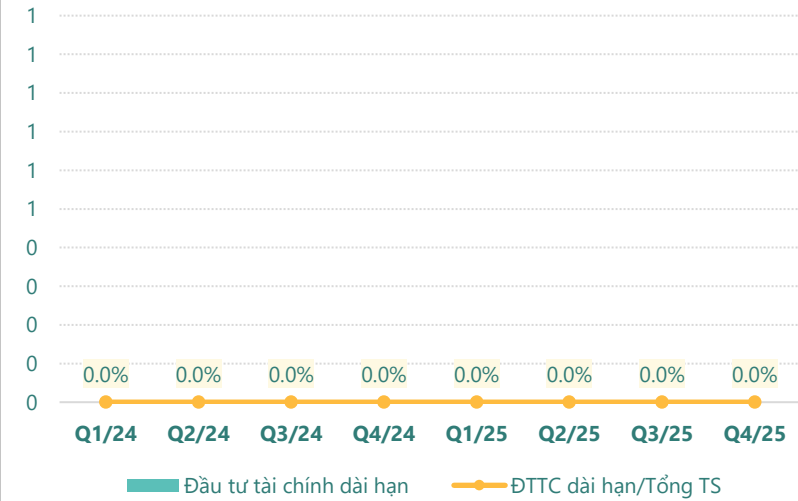
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

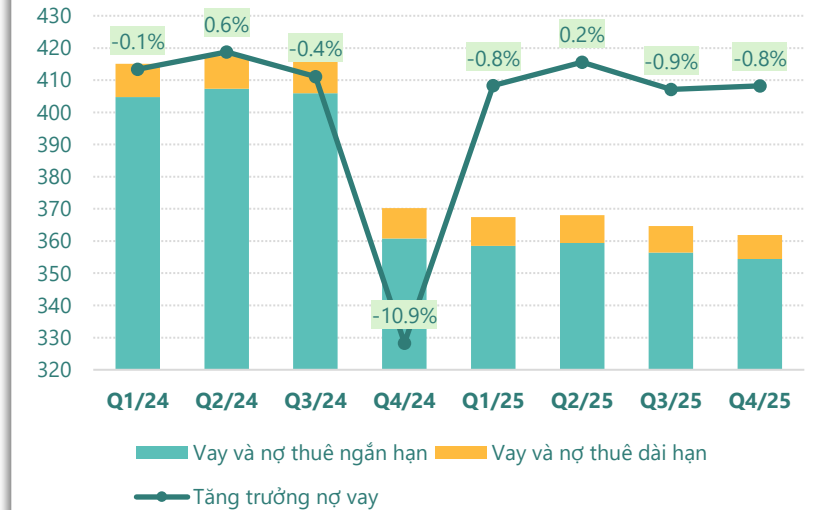
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

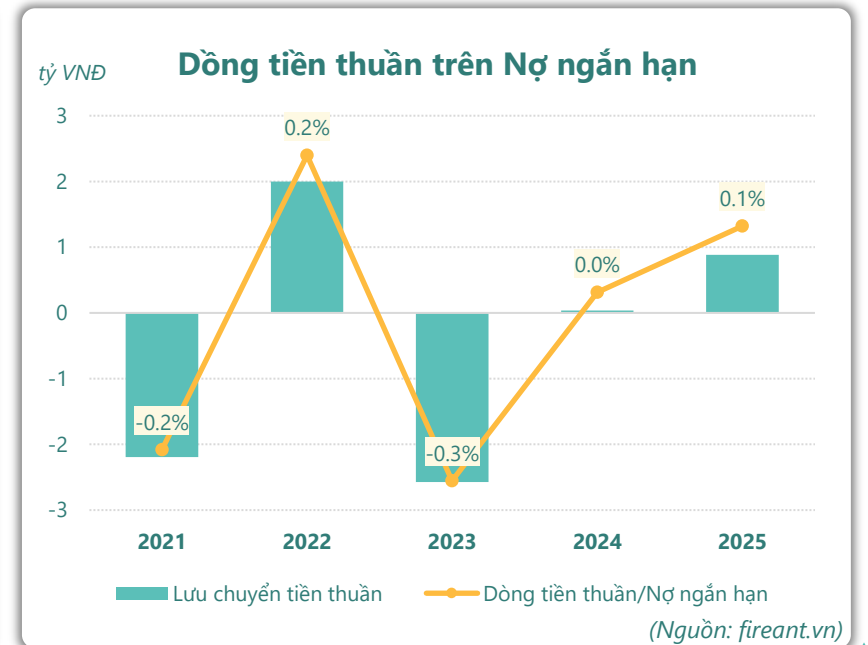
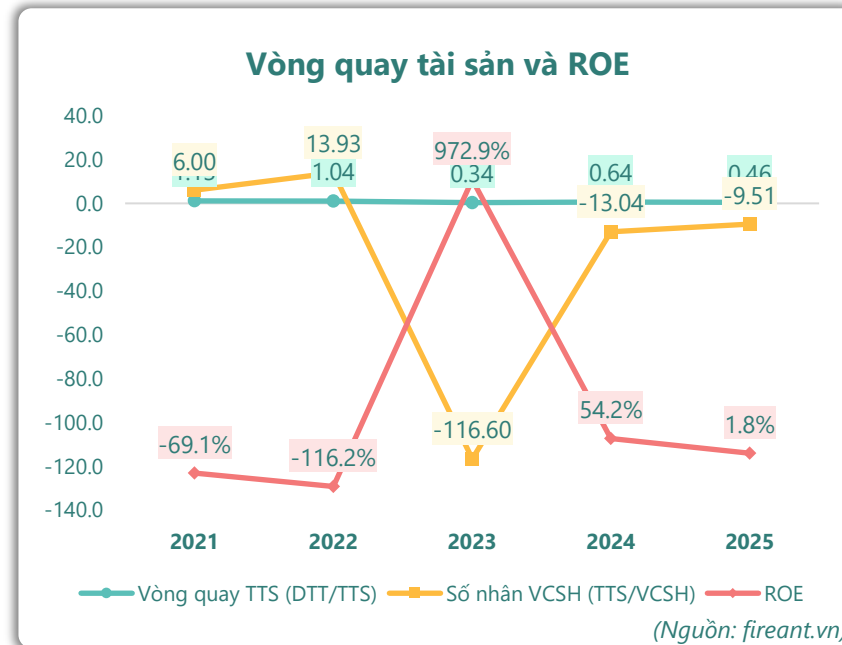
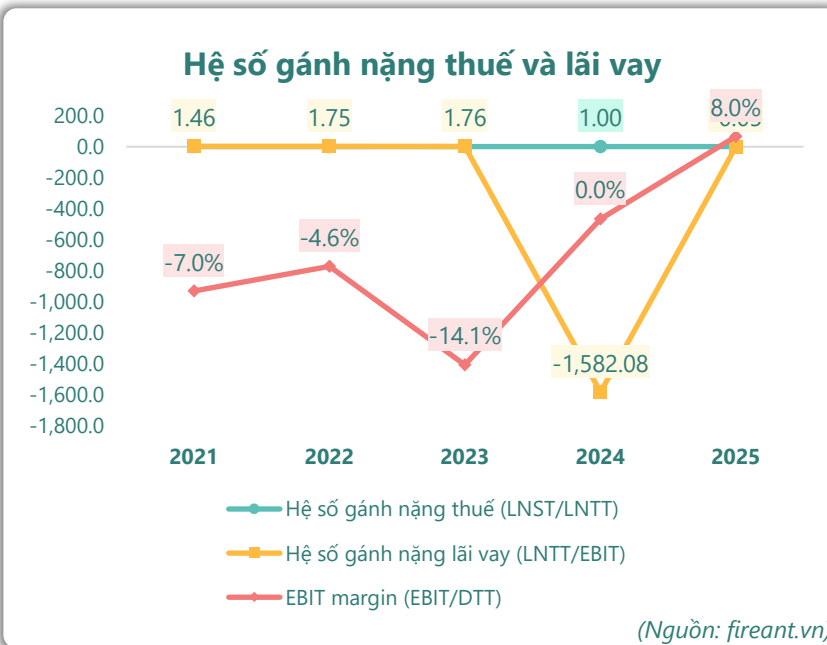
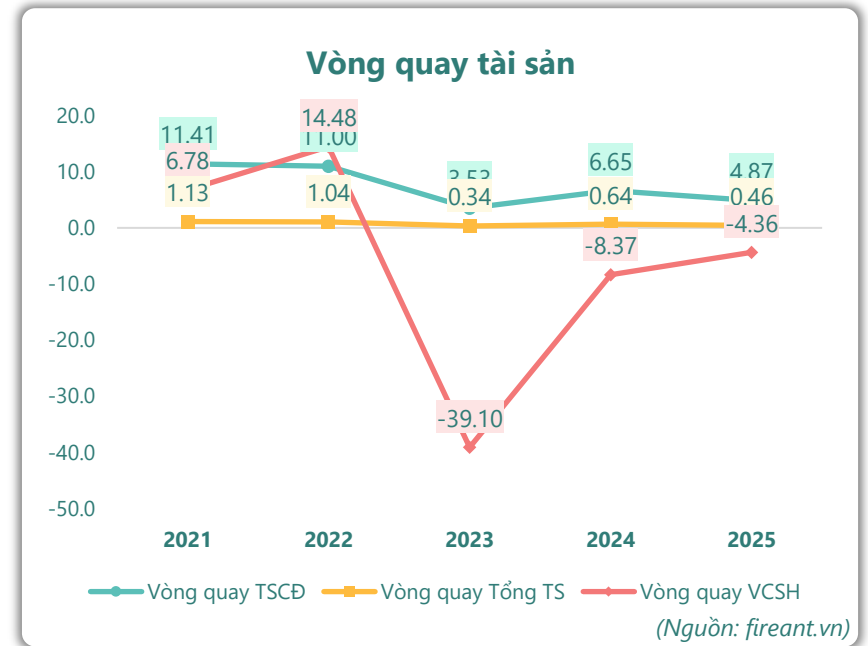
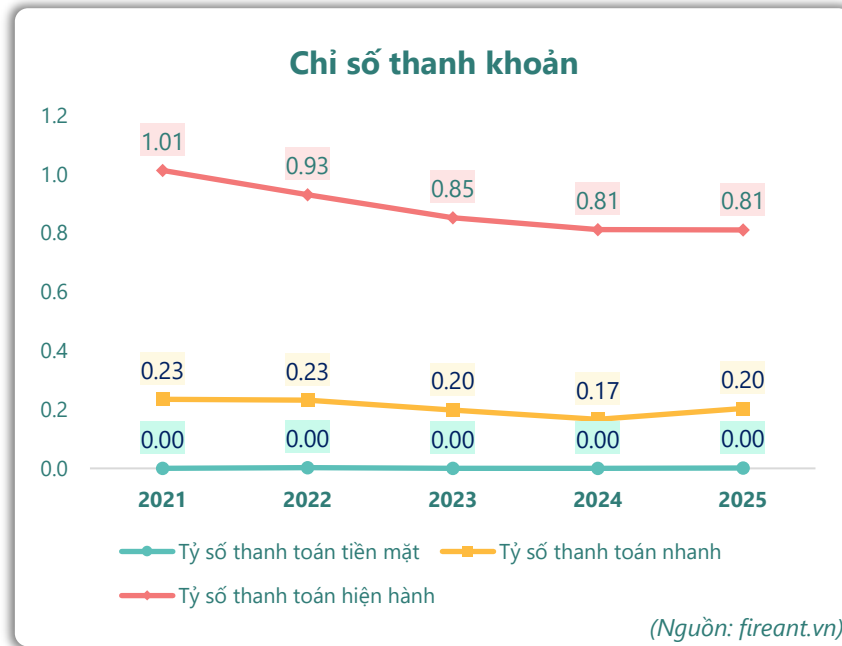
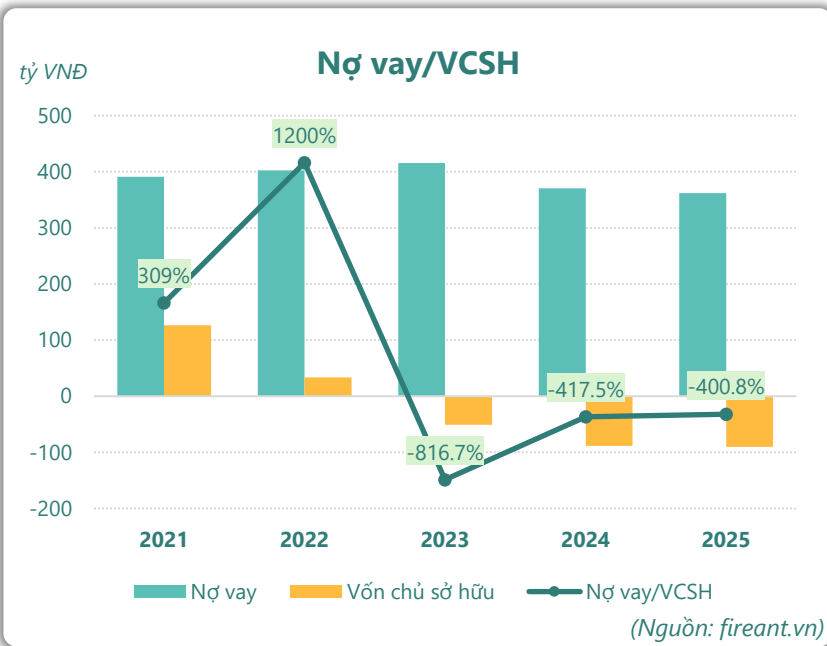
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	103	69.8	47.2%	390	584	-33.3%
Giá vốn hàng bán	70.8	61.8	14.5%	324	507	-36.0%
Lợi nhuận gộp	31.9	8.00	299%	65.5	77.0	-14.9%
Doanh thu HĐTC	0.29	-0.77	138%	2.04	4.24	-52.0%
Chi phí TC	8.35	9.82	-14.9%	41.1	52.6	-22.0%
Chi phí lãi vay	8.16	9.09	-10.2%	32.8	37.8	-13.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.33	9.04	-63.2%	16.6	46.3	-64.1%
Chi phí QLDN	34.5	0.48	7098%	39.6	46.4	-14.5%
LN thuần từ HĐKD	-14.0	-12.1	-15.7%	-29.8	-64.1	53.5%
Lợi nhuận khác	27.8	-11.4	344%	28.1	26.3	7.1%
LN trước thuế	13.8	-23.5	159%	-1.62	-37.8	95.7%
Lợi nhuận sau thuế	13.8	-23.5	159%	-1.62	-37.8	95.7%
LNST của CĐ cty mẹ	13.8	-23.5	159%	-1.62	-37.8	95.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.03	46.2	3.40	2.85	3.34	4.05
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.34	-0.39	-0.49	-0.17	-0.25	-0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.23	-46.2	-2.82	-2.39	-3.36	-3.06
Tiền đầu kỳ	0.09	0.56	0.06	0.16	0.44	0.18
Lưu chuyển tiền thuần	0.47	-0.42	0.10	0.30	-0.26	0.75
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.07	0	-0.01	0	0.07
Tiền cuối kỳ	0.56	0.06	0.16	0.44	0.18	1.00

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	833	868	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	743	770	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	1.00	0.06	1524%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	156	18.2%
Hàng tồn kho	556	612	-9.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	2.08	-23.6%
Tài sản dài hạn	90.3	98.6	-8.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.9	84.3	-9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.3	14.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.00	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	924	957	-3.5%
Nợ ngắn hạn	916	948	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	354	361	-1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	84.3	29.8%
Nợ dài hạn	7.52	9.48	-20.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.52	9.48	-20.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	-90.3	-88.7	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	-90.3	-88.7	-1.8%
Vốn điều lệ	354	354	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

